

## THÀNH PHẦN LOÀI CÁ Ở VÙNG BIỂN NAM BÁN ĐẢO SƠN TRÀ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

FISH CATEGORY IN THE SOUTHERN SEA OF SONTRA PENINSULA ,  
DANANG CITY

***Đinh Thị Phương Anh***

*Đại học Đà Nẵng*

***Phan Thị Hoa***

*Trường ĐH Kinh tế, Đại học Đà Nẵng*

### TÓM TẮT

Thu thập và ghi nhận thành phần loài cá từ tháng 02/2009 đến tháng 09/2009 tại vùng biển Nam Bán đảo Sơn Trà, chúng tôi xác định được 164 loài cá thuộc 111 giống, 65 họ và 14 bộ. Bộ cá Vược (Perciformes) chiếm ưu thế với 110 loài (chiếm 67,07%); bộ cá Trích (Clupeiformes) có 14 loài, chiếm 8,54%; bộ cá Chình (Anguilliformes) và bộ cá Đồi (Mugiliformes) mỗi bộ có 6 loài, chiếm 3,66%; bộ cá Nhái (Beloniformes) và bộ cá Mù làn (Scorphaeniformes) mỗi bộ có 5 loài, chiếm 3,05%; bộ cá Bơn (Pleuronectiformes) có 4 loài chiếm 1,83%; bộ cá Đuối (Rajiformes) và bộ cá Nóc (Tetraodontiformes) mỗi bộ có 3 loài chiếm 1,83%; bộ cá Đền (Myctophiformes), bộ cá Nheo (Siluriformes) và bộ cá Suốt (Antheriniformes) mỗi bộ có 2 loài, chiếm (1,22%); các bộ còn lại chỉ có 1 loài, chiếm (0,61%). Khu vực có 20 loài cá có giá trị kinh tế, 4 loài quý hiếm.

### ABSTRACT

The fishes collected and recorded by the researchers between February, 2009 and September, 2009 in the Southern sea of Son Tra Peninsula are categorized into 164 species that belong to 111 classes, 65 families and 14 orders. As observed, the Perciformes are the most abundant (110 species, 67.07%). The Clupeiformes have 14 species, accounting for 8.54%. The Anguilliformes and Mugiliformes have the same number of species (6 species, 3.66%). The Beloniformes and Scorphaeniformes also have similar number of species (5 species, 3.05%). The Pleuronectiformes consist of 4 species, making up 1.83%. The Rajiformes and Tetraodontiformes are identical in the amount of species (3 species, 1.83%). The Myctophiformes, Siluriformes and Antheriniformes have the same number of species (2 species, 1.22%). Other orders have only one specie (0.61%). In all, there are 20 fish species of economic value and 4 rare and valuable species in the regional shoal.

### 1. Đặt vấn đề

Đà Nẵng có bờ biển dài 70 km, vùng đặc quyền kinh tế rộng khoảng 15.000 km<sup>2</sup>. Vùng ven biển Đà Nẵng có tính đa dạng sinh học cao bao gồm các hệ sinh thái quan trọng như rạn san hô, thảm cỏ biển, rong biển và hơn 300 loài cá [9]. Thực tế cho thấy nguồn lợi thủy sản vùng ven biển đang bị khai thác quá mức, đặc biệt là vùng Nam Bán đảo Sơn Trà (BĐST) nơi mà hoạt động khai thác thủy sản đang diễn ra rất phức tạp, áp lực khai thác lớn dẫn đến suy giảm đáng kể nguồn lợi ảnh hưởng đến chất lượng sống của người dân vùng này.

Ở Đà Nẵng cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu về đa dạng thành

phần loài cá khai thác ở vùng ven biển. Việc nghiên cứu thành phần loài cá vùng Nam BĐST nhằm bổ sung dẫn liệu cho khu hệ cá biển Việt Nam, làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất các biện pháp quản lý bền vững nguồn lợi cá vùng Nam BĐST.

## 2. Địa điểm, thời gian và phương pháp nghiên cứu

### Địa điểm nghiên cứu

Vùng Nam Bán đảo Sơn Trà thuộc Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

### Thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 02 năm 2009 đến tháng 09 năm 2009

### Phương pháp nghiên cứu

*Ngoài thực địa:* Trực tiếp cùng với người dân thu mẫu trên các tuyến và điểm khảo sát. Đặt các bẫy có chứa dung dịch formol 5%, sau đó hướng dẫn các phương pháp thu mẫu và bảo quản để thu thập mẫu bổ sung trong hoạt động đánh bắt thường ngày của ngư dân. Mẫu cá có dính kèm etyket ghi rõ thời gian, địa điểm thu mẫu, định hình trong formol 10%, đối với các cá thể lớn thì tiêm formol (20%) vào các cơ và ruột, sau đó bảo quản trong dung dịch formol 4%.

*Trong phòng thí nghiệm:* Định loại các loài cá dựa vào các khoá định loại và mô tả của G. H.P de Bruin, B. C. Russell, K. Matsuura and S. Kimura (2005), S. Kimura and K. Matsuura (2003), G.U. Lindberg (1974), Fishbase (2004), Vương Bhang (1958), Nguyễn Nhật Thi (2000), Nguyễn Khắc Hùng (1993), Nguyễn Hữu Phụng (1994, 1995, 1997, 1999).

- Danh sách các loài cá được sắp xếp theo hệ thống phân loại của T.S. Rass & G.U. Lindberg (1971) và chuẩn tên loài theo FAO, 1998.

## 3. Kết quả và thảo luận

### 1. Danh lục thành phần loài

Qua thời gian khảo sát, chúng tôi định loại được 164 loài cá thuộc 111 giống, 65 họ và 14 bộ. Trong đó 20 loài có giá trị kinh tế (đánh dấu \* trong danh sách), 4 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam (2007), đó là: cá Cháy bắc *Tenualosa reevesii* (Richardson); cá Mòi cò chấm *Konosirus punctatus* (Temnick & Schlegel); cá Mòi cò hoa *Clupanodon thrissa* (Linnaeus) và cá Măng biển *Chanos chanos* (Forsskal). Kết quả được trình bày trong bảng 1.

So với nghiên cứu của Nguyễn Văn Long (2006), kết quả này của chúng tôi bổ sung cho khu hệ cá vùng ven biển Đà Nẵng 55 loài (đánh dấu ▲ trong danh sách).

*Bảng 1. Danh lục thành phần loài cá khai thác ở vùng Nam Bán đảo Sơn Trà*

TT	Tên khoa học	Tên Tiếng việt	TT	Tên khoa học	Tên Tiếng việt
A	CHONDICHTHYCS	LÓP CÁ SỤN	81	<i>Gazza minuta</i> (Bloch)	Cá Liệt ngang (*)
I	RAJIFORMES	BỘ CÁ ĐUÓI	82	<i>G.rhombea</i> (Kimura & Iwatsuki)	Cá Liệt (▲)

(1)	<b>Dasyatidae</b>	<b>Họ cá Đuôi bông</b>	83	<i>Leiognathus equulus</i> (Forsskal)	Cá Ngang ngựa
1	<i>Dasyatis zugei</i> (Müller & Henle)	Cá Đuôi bông mõm nhọn	84	<i>L.berbis</i> (Valenciennes)	Cá Liệt (bè)
2	<i>D. akajei</i> (Müller & Henle)	Cá Đuôi bông đuôi dài	85	<i>L.splendens</i> (Cuvier)	Cá Đuôi vây vàng (*)
(2)	<b>Gymnuridae</b>	<b>Họ Cá Đuôi bướm</b>	86	<i>L.bindus</i> (Valenciennes)	Cá Liệt ngang
3	<i>Gymnura poecilura</i> (Shaw)	Cá Đuôi bướm	87	<i>Secutor indicus</i> (Monkolprasit)	Cá Lật chằm thân
<b>B</b>	<b>OSTEICHTHYES</b>	<b>LỚP CÁ XƯƠNG</b>	<b>(30)</b>	<b>Gerreidae</b>	<b>Họ cá Móm</b>
<b>II</b>	<b>CLUPEFORMES</b>	<b>BỘ CÁ TRÍCH</b>	88	<i>Gerreomorpha japonicus</i> (Bleeker)	Cá Móm Nhật
(3)	<b>Chirocentridae</b>	<b>Họ Cá Lanh (Dựa)</b>	89	<i>Gerres filamentosus</i> (Cuvier)	Cá Móm gai vây dài
4	<i>Chirocentrus dorab</i> (Forsskal)	Cá Lanh	90	<i>G. oyena</i> (Forsskal)	Cá Móm i ch bạc
(4)	<b>Clupeidae</b>	<b>Họ Cá Trích</b>	91	<i>G. erythrourus</i> (Bloch)	Cá Móm (▲)
5	<i>Clupanodon thrissa</i> (Linnaeus)	Cá Mòi cờ hoa	(31)	<b>Centrolophidae</b>	<b>Họ cá Chim gai</b>
6	<i>Konosirus punctatus</i> (Temminck & Schlegel)	Cá Mòi c chằm	92	<i>Pnenopsis anomala</i> (Temminck & Schlegel)	Cá chim gai.
7	<i>Herklosichthys quadrimaculatus</i> (Ruppell)	Cá Trích vây xanh (▲)	(32)	<b>Aritommatidae</b>	<b>Họ cá Chim Ấn Độ</b>
8	<i>Tenualosa reevesii</i> (Richardson)	Cá Cháy bắc (▲)	93	<i>Ariomma indica</i> (Day)	Cá Chim Ấn độ (▲)
9	<i>Sardinella gibbosa</i> (Bleeker)	Cá Trích xương	(33)	<b>Stromateidae</b>	<b>Họ cá Chim trắng</b>
10	<i>S. sp</i>	Cá Ve (*)	94	<i>Stromateoides argenteus</i> (Euphrasen)	Cá Chim trắng
11	<i>Spratelloides gracilis</i> (Temminck and Schlegle)	Cá Lằm	(34)	<b>Monodactyliidae</b>	<b>Họ cá chim trắng mắt to</b>
(5)	<b>Engraulidae</b>	<b>Họ Cá Trông</b>	95	<i>Monodactylus argenteus</i> (Linnaeus)	Cá Chim trằng
12	<i>Encrasicholina heteroloba</i> (Rüppell)	Cá Cơm than	(35)	<b>Chaetodontidae</b>	<b>Họ cá Bướm</b>
13	<i>Stolephorus zollingeri</i> (Bleeker)	Cá Cơm đỏ (*)	96	<i>Chaetodon collare</i> (Bloch)	Cá Bướm (▲)
14	<i>S. commersonii</i> (Lacepède)	Cá Cơm thường (*)	(36)	<b>Scaridae</b>	<b>Họ cá Mỏ</b>
15	<i>S. indicus</i> (Van Hasselt)	Cá Cơm Ấn độ	97	<i>Scarus ghobban</i> (Forsskal)	Cá Mỏ vây xanh
16	<i>S. tri</i> (Bleeker)	Cá Cơm sáng (*)	98	<i>S. rivulatus</i> (Valenciennes)	Cá Mỏ vằn vện
17	<i>Thrissa hamiltonii</i> (Gray)	Cá Lẹp róp	(37)	<b>Labridae</b>	<b>Họ cá Bàng chài</b>
<b>III</b>	<b>MYCTOPHIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ ĐÈN LÔNG</b>	99	<i>Cheilinus chlorourus</i> (Bloch)	Cá Bàng chài đuôi xanh (▲)
(6)	<b>Synodontidae</b>	<b>Họ cá Mối</b>	100	<i>Cymolutes praetextatus</i> (Quoy & Gaimard)	Cá Bàng chài ximô (▲)
18	<i>Saurida tumbil</i> (Block)	Cá Mối thường (*)	101	<i>Iniistius pavo</i> (Valenciennes)	Cá Bàng chài vây lưng dài (▲)

19	<i>Trachinocephalus myops</i> (Forster)	Cá Mối đầu to (*)	102	<i>I. sp</i>	Cá Bàng chải
<b>IV</b>	<b>ANGUILLIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ CHÌNH</b>	103	<i>I. trivittatus</i> (Randall & Cornish)	Cá Bàng chải công (▲)
(7)	<b>Congridae</b>	<b>Họ cá Chình biển</b>	104	<i>Wetmorella nigropinnata</i> (Seale)	Cá Bàng chải sọc ngang (▲)
20	<i>Dysomma anguillare</i> (Barnard)	Cá Chình ãm môn trước (▲)	(38)	<b>Holocentridae</b>	<b>Họ Cá Sơn đá</b>
(8)	<b>Muraenidae</b>	<b>Họ cá Lích biển</b>	105	<i>Myripristis violacea</i> (Bleeker)	Cá Sơn đỏ
21	<i>Gymnothorax fimbriatus</i> (Bennett)	Cá Lích chấm tía (▲)	106	<i>Sargocentron diadema</i> (Lacépède)	Cá Sơn đá đỏ
22	<i>Gymnothorax punctatofasciatus</i> (Bleeker)	Cá Lích khoang chấm (▲)	(39)	<b>Pomacentridae</b>	<b>Họ cá Rô biển</b>
(9)	<b>Muranenesocidae</b>	<b>Họ cá Dura</b>	107	<i>Stegastes nigricans</i> (Lacépède)	Cá Rô biển đen (▲)
23	<i>Congresox talabonoides</i> (Bleeker)	Cá Tựa lạc (▲)	108	<i>Abudefduf sexfasciatus</i> (Lacépède)	Cá Rô Thia (▲)
24	<i>Congresox talabon</i> (Cuvier)	Cá Lạc vàng (▲)	(40)	<b>Trichiuridae</b>	<b>Họ cá Hố</b>
25	<i>Pissonodophis cancrivorus</i> (Richardson)	Cá Dura (▲)	109	<i>Trichiurus lepturus</i> (Linnaeus)	Cá Hố dài (*)
<b>V</b>	<b>GONORHYNCHIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ SỮA</b>	(41)	<b>Eleotridae</b>	<b>Họ cá Bống đen</b>
(10)	<b>Chanidae</b>	<b>Họ cá Măng biển</b>	110	<i>Butis butis</i> (Hamilton)	Cá Bống cầu (▲)
26	<i>Chanos chanos</i> (Forsskal)	Cá Măng biển	(42)	<b>Gobiidae</b>	<b>Họ cá Bống trắng</b>
<b>VI</b>	<b>SILURIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ NHEO</b>	111	<i>Exyrias puntang</i> (Bleeker)	Cá Bống exy (▲)
(11)	<b>Ariidae</b>	<b>Họ cá Úc</b>	112	<i>Stenogobius genivittatus</i> (Cuvier & Valenciennes)	Cá Bống máu dai (▲)
27	<i>Arius caelatus</i> (Valenciennes)	Cá Úc quạt	113	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton)	Cá Bống cát (▲)
(12)	<b>Plotoidae</b>	<b>Họ cá Ngát</b>	(43)	<b>Cichlidae</b>	<b>Họ cá Rô phi</b>
28	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg)	Cá Ngát	114	<i>Oreochromis aureus</i> (Steindachner)	Cá Rô phi xanh
<b>VII</b>	<b>ANTHERINIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ SUỐT</b>	(44)	<b>Siganidae</b>	<b>Họ cá Dia</b>
(13)	<b>Atherinidae</b>	<b>Họ cá Suốt</b>	115	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn)	Cá Giò (*)
29	<i>Atherina bleekeri</i> (Gunther)	Cá Sút đầu dẹp (*)	116	<i>S. guttatus</i> (Bloch)	Cá Dia công
30	<i>Atherinomorus lacunosus</i> (Forster)	Cá Suốt	117	<i>S. javus</i> (Linnaeus)	Cá Dia Hoa
<b>VIII</b>	<b>BELONIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ NHÁI</b>	(45)	<b>Mullidae</b>	<b>Họ cá Phèn</b>
(14)	<b>Belonidae</b>	<b>Họ cá Nhái</b>	118	<i>Upeneus bensasi</i> (Temminck & Schlegel)	Cá Phèn khoai
31	<i>Tylosurus acusmelanotus</i> (Bleeker)	Cá Nhái lưng đen	119	<i>U. sulphureus</i> (Cuvier)	Cá Phèn vân vàng
32	<i>T. gavaloides</i> (Castelnau)	Cá Nhái	120	<i>U. moluccensis</i> (Bleeker)	Cá Phèn ãm sọc

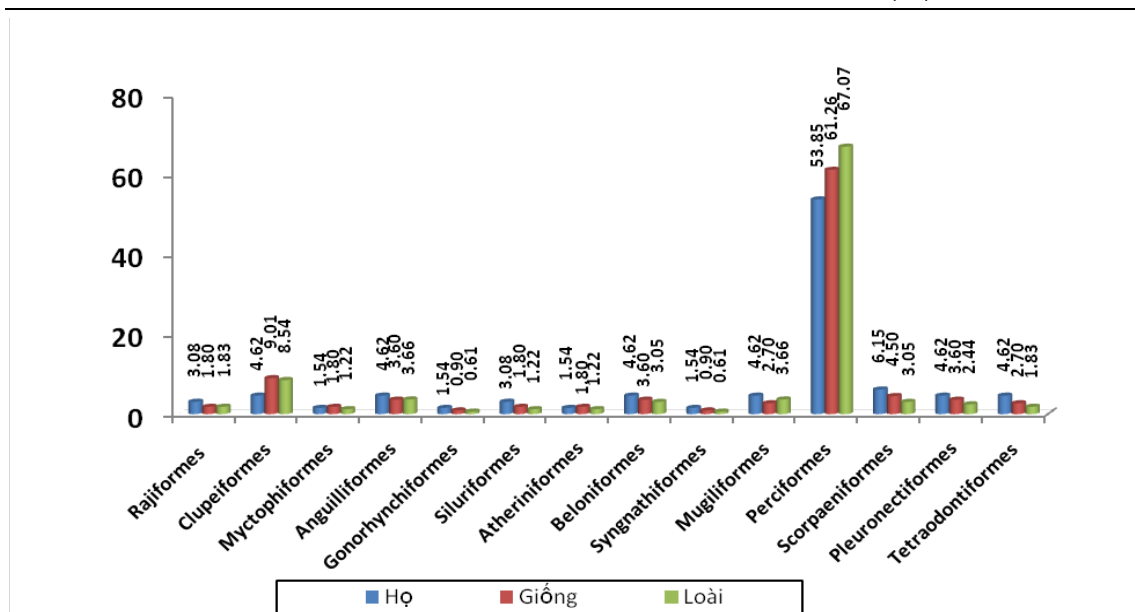
(15)	<b>Hemiramphidae</b>	<b>Họ cá Kim</b>	121	<i>U. tragula</i> (Richardson)	Cá Phènọc s đen (*)
33	<i>Hemiramphus marginatus</i> (Forsskal)	Cá Kim thân đẹp (▲)	122	<i>Parupeneus indicus</i> (Shaw)	Cá Phèn Ấn độ
34	<i>Hyporhamphus unifasciatus</i> (Ranzani)	Cá Kim sông (▲)	(46)	<b>Serranidae</b>	<b>Họ cá Mú</b>
(16)	<b>Exocoetidae</b>	<b>Họ cá Chuồn</b>	123	<i>Cephalopholis boenack</i> (Bloch)	Cá Mú kẻ mờ
35	<i>Cheilopogon cyanopterus</i> (Cuvier & Valenciennes)	Cá Chuồn xanh	124	<i>Epinephelus sexfasciatus</i> (Valenciennes)	Cá Mú
<b>IX</b>	<b>SYNGNATHIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ NGỰA</b>	125	<i>E. bleekeri</i> (Vaillant)	Cá Song đẹt
(17)	<b>Fistulariidae</b>	<b>Họ cá Môm ống</b>	(47)	<b>Lutjanidae</b>	<b>Họ cá Hồng</b>
36	<i>Fistularia petimba</i> (Lacepede)	Cá Lao không vây	126	<i>Lutjanus johni</i> (Bloch)	Cá Hồng chấm (▲)
<b>X</b>	<b>MUGILIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ ĐỐI</b>	127	<i>L. russellii</i> (Bleeker)	Cá Hồng chấm đen
(18)	<b>Polynemidae</b>	<b>Họ cá Nhụ</b>	128	<i>L. kasmira</i> (Forsskal)	Cá Hồng bốn sọc (▲)
37	<i>Polynemus sextarius</i> (Bloch & Schneider)	Cá Chích chòe	129	<i>L. madras</i> (Valenciennes)	Cá Hồng (▲)
(19)	<b>Mugilidae</b>	<b>Họ cá Đồi</b>	(48)	<b>Menidae</b>	<b>Họ cá Lưỡi búa</b>
38	<i>Mugil strongylocephalus</i> (Richardson)	Cá Đồi nhọn (▲)	130	<i>Mene Maculate</i> (Block & Schneider)	Cá Lưỡi búa (▲)
39	<i>M. kelaarti</i> (Valenciennes)	Cá Đồi	(49)	<b>Haemulidae</b>	<b>Họ cá Sạo</b>
(20)	<b>Sphyraenidae</b>	<b>Họ cá Nhòng</b>	131	<i>Diagramma pictum</i> (Thunberg)	Cá Kềm hoa
40	<i>Sphyraena obtusata</i> (Cuvier)	Cá Nhòng đuôi vàng (*)	132	<i>Pomadasys maculatus</i> (Bloch)	Cá Sạo chấm
41	<i>S. jello</i> (Cuvier)	Cá Nhòng sọc	133	<i>Plectorhinchus lessonii</i> (Cuvier)	Cá Kềm (▲)
42	<i>S. barracuda</i> (Walbaum)	Cá Nhòng lớn	134	<i>P. gibbosus</i> (Hombron & Jacquinot)	Cá Kềm (▲)
<b>XI</b>	<b>PERCIFORMES</b>	<b>BỘ VÁ VƯỢT</b>	135	<i>P.sp<sub>1</sub></i>	Cá Kềm
(21)	<b>Ambassidae</b>	<b>Họ cá Sơn biển</b>	136	<i>P.sp<sub>2</sub></i>	Cá Kềm
43	<i>Ambassis buruensis</i> (Bleeker)	Cá Sơn bạc	(50)	<b>Nemipteridae</b>	<b>Họ cá Lượng</b>
(22)	<b>Terapontidae</b>	<b>Họ cá Ong cẳng</b>	137	<i>Nemipterus virgatus</i> (Houttuyn)	Cá Lượng vây đuôi dài
44	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch)	Cá Cẳng 4 sọc	138	<i>N. hexodon</i> (Quoy & Gaimard)	Cá Lượng sáu răng (▲)
45	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskal)	Cá Ong cẳng	139	<i>N. japonicus</i> (Bloch)	Cá Lượng nhật bản (*)
46	<i>T. theraps</i> (Forsskal)	cá Cẳng vây to	140	<i>N. balinensis</i> (Bleeker)	Cá Lượng
(23)	<b>Sillaginidae</b>	<b>Họ cá Đục</b>	141	<i>N. nemurus</i> (Bleeker)	Cá Lượng
47	<i>Sillago sihama</i> (Forsskal)	Cá Đục biển (*)	142	<i>N. marginatus</i> (Valenciennes)	Cá Lượng vạch xám (▲)
(24)	<b>Priacanthidae</b>	<b>Họ cá Trác</b>	(51)	<b>Lethrinidae</b>	<b>Họ cá Hè</b>
48	<i>Priacanthus macracanthus</i> (Cuvier)	Cá Trác đuôi ngắn	143	<i>Lethrinus semicinctus</i> (Valenciennes)	Cá Hè (▲)

49	<i>P. hamrur</i> (Cuvier)	Cá Trác đỏ (▲)	(52)	<b>Acanthopagridae</b>	<b>Họ cá Tráp</b>
50	<i>P. tayenus</i> (Richardson)	Cá Trác đuôi dài (▲)	144	<i>Acanthopagrus berda</i> (Forsskal)	Cá Tráp đuôi xám
(25)	<b>Apogonidae</b>	<b>Họ cá Sơn</b>	145	<i>Evynnis cardinalis</i> (Lacepède)	Cá Mẫn sành hai gai
51	<i>Apogon monochrous</i> (Bleeker)	Cá Sơn một màu (▲)	146	<i>Taius tumifrons</i> (Temminck & Schlegel)	Cá Hanh vàng (▲)
52	<i>A. kiensis</i> (Jordan & Snyder)	Cá Sơn ki	(53)	<b>Cepolidae</b>	<b>Họ cá Dao đỏ</b>
53	<i>A. cheni</i> (Hayashi)	Cá Sơn (▲)	147	<i>Acanthocephala schlegelii</i> (Bleeker)	Cá Dao đỏ
54	A.sp	Cá Sơn	148	<i>Cepola macrophthalma</i> (Linnaeus)	Cá Dao đỏ (▲)
55	<i>Fowleria variegata</i> (Valenciennes)	Cá Sơn (▲)	(54)	<b>Sciaenidae</b>	<b>Họ cá Đù</b>
(26)	<b>Carangidae</b>	<b>Họ cá Khế</b>	149	<i>Boesemania microlepis</i> (Bleeker)	Cá Đù (Cá Sứu)
56	<i>Alectis ciliaris</i> (Bloch)	Cá Ông lão	150	<i>Jonius belangerii</i> (Cuvier & Valenciennes)	cá Uớp bê lãng (▲)
57	<i>A. indicus</i> (Rüppell)	Cá Ông lão Ấn Độ	151	<i>J. sp</i>	Cá Uớp
58	<i>Alepes kleinii</i> (Bloch)	Cá Ngân (*)	(55)	<b>Echeneidae</b>	<b>Họ cá Ép</b>
59	<i>A.s apercna</i> (Grrant)	Cá Ngân đuôi vàng (▲)	152	<i>Echeneis naucrates</i> (Linnaeus)	Cá Ép (▲)
60	<i>Atule mate</i> (Cuvier)	Cá Tráo (*)	XII	<b>SCORPAENIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ MÙ LÀN</b>
61	<i>Atropus atropus</i> (Bloch & Schneider)	Cá Bao áo (▲)	(56)	<b>Dactylopteridae</b>	<b>Họ cá Chuồn đất</b>
62	<i>Caranx sexfasciatus</i> (Quoy & Gaimard)	Cá Háo 6 sọc	153	<i>Dactyloptena orientalis</i> (Cuvier)	Cá Chuồn đất Phương đông
63	<i>C. ignobilis</i> (Forsskal)	Cá Háo (▲)	(57)	<b>Platycephalidae</b>	<b>Họ cá Chai</b>
64	<i>Caragoides malabaricus</i> (Block & Schneider)	Ca Ké mồm ngắn (*)	154	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus)	Cá Chai Ấn độ (▲)
65	<i>C. uii</i> (Wakiya)	Cá Éi (cá Khế)	155	<i>Rogadius portuguesus</i> (Smith)	Cá Chai
66	<i>Decapterus macrosoma</i> (Bleeker)	Cá Nục thun	(58)	<b>Scorpaenidae</b>	<b>Họ cá Mù làn</b>
67	<i>D. kurroides</i> (Bleeker)	Cá Nục đỏ	156	<i>Pterois miles</i> (Bloch)	Cá Mao tiên
68	<i>Decapterus maruadsi</i> (Temminck & Schlegel)	Cá Nục sò (*)	(59)	<b>Triglidae</b>	<b>Họ cá Chào mào</b>
69	<i>D. russelli</i> (Rüppell)	Cá Nục gai	157	<i>Lepidotrigla microptera</i> (Günther)	Cá Chào mào đất (▲)
70	<i>Megalaspis cordyla</i> (Linnaeus)	Cá Sông gió	XIII	<b>PLEURONECTIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ BƠN</b>
71	<i>Selaroides leptolepic</i> (Cuvier)	Cá Gh vàng (▲)	(60)	<b>Paralichthyidae</b>	<b>Họ cá Bơn Vĩ</b>
72	<i>Scomberoides commersonianus</i> (Lacépède)	Cá Bè (xước)	158	<i>Pseudorhombus arsius</i> (Hamilton)	Cá Bơn v chấm hoa
73	<i>Trachinotus baillonii</i> (Lacépède)	Cá Sông chấm	(61)	<b>Soleidae</b>	<b>Họ cá Bơn</b>
74	<i>Zonichthys nigrofasciatus</i> (Ruppell)	Cá Cam vân (▲)	159	<i>Synaptura nigra</i> (Macleay)	Cá Bơn lá mit (▲)

75	<i>Prastromateus niger</i> (Bloch)	Cá Chim đen	160	<i>Zebrias zebra</i> (Bloch)	Cá Bơn sọc
(27)	<b>Callionymidae</b>	<b>Họ cá Đàn lia</b>	<b>(62)</b>	<b>Cynoglossidae</b>	<b>Họ cá Bơn cát</b>
76	<i>Callionymus semeiophor</i> (Fricke, 1983)	Cá Chai neo (*)	161	<i>Cynoglossus bilineatus</i> (Lacépède)	Cá Bơn ờlư trầu
(28)	<b>Scombridae</b>	<b>Họ cá Thu ngừ</b>	<b>XIV</b>	<b>TETRAODONTIFORMES</b>	<b>BỘ CÁ NÓC</b>
77	<i>Scomberomorus guttatus</i> (Bloch & Schneider)	Cá Thu chắm	(63)	<b>Diodontidae</b>	<b>Họ cá Nóc nhím</b>
78	<i>S. commerson</i> (Lacépède)	Cá Thu ầu (▲)	162	<i>Diodon liturosus</i> (Shaw)	Cá Nóc nhím (▲)
79	<i>Auxis rochei</i> (Risso)	Cá Ngừ ờ (▲)	(64)	<b>Monacanthidae</b>	<b>Họ cá Nóc một gai</b>
80	<i>Rastrelliger kanagurta</i> (Cuvier)	Cá Bạc má	163	<i>Stephanolepis japonicus</i> (Tilesius)	Cá Nóc gai nhật
(29)	<b>Leiognathidae</b>	<b>Họ cá Liệt</b>	<b>(65)</b>	<b>Tetraodontidae</b>	<b>Họ cá Nóc</b>
			164	<i>Lagocephalus lunaris</i> (Bloch & Schneider)	Cá Nóc trắng

**Bảng 2.** Cấu trúc thành phần loài cá vùng Nam Bán đảo Sơn Trà

STT	Tên bộ	Họ		Giống		Loài	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	RAJIFORMES	2	3,08	2	1,80	3	1,83
2	CLUPEIFORMES	3	4,62	10	9,01	14	8,54
3	MYCTOPHIFORMES	1	1,54	2	1,80	2	1,22
4	ANGUILLIFORMES	3	4,62	4	3,60	6	3,66
5	GONORHYNCHIFORMES	1	1,54	1	0,90	1	0,61
6	SILURIFORMES	2	3,08	2	1,80	2	1,22
7	ANTHERINIFORMES	1	1,54	2	1,80	2	1,22
8	BELONIFORMES	3	4,62	4	3,60	5	3,05
9	SYNGNATHIFORMES	1	1,54	1	0,90	1	0,61
10	MUGILIFORMES	3	4,62	3	2,70	6	3,66
11	PERCIFORMES	35	53,85	68	61,26	110	6,07
12	SCORPAENIFORMES	4	6,15	5	4,50	5	3,05
13	PLEURONECTIFORMES	3	4,62	4	3,60	4	2,44
14	TETRAODONTIFORMES	3	4,62	3	2,70	3	1,83
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65</b>	<b>100</b>	<b>111</b>	<b>100</b>	<b>164</b>	<b>100</b>



Hình 1. Biểu đồ tỷ lệ (%) họ, giống, loài của các bộ cá ở vùng biển Nam Bán đảo Sơn Trà

Kết quả cho thấy, bộ cá Vược (Perciformes) chiếm ưu thế với 35 họ (chiếm 53,85%), 68 giống (chiếm 61,26%) 110 loài (chiếm 67,07); xếp thứ hai là bộ cá Trích (Clupeiformes) với 3 họ (chiếm 4,62%), 10 giống (chiếm 9,01%) 14 loài (chiếm 8,54%); bộ cá Sứa (Gonorhynchiformes) và bộ cá Ngựa (Syngnathiformes) là các bộ kém đa dạng nhất chỉ có 1 họ (chiếm 1,54%) 1 giống (0,90%) và 1 loài (chiếm 0,90%) (hình 1).

- Về bậc Bộ: Khu hệ có 14 bộ trong tổng số 32 bộ cá biển Việt Nam, chiếm 43,75%.
- Về bậc Họ: Khu hệ có 65 họ trong tổng số 198 họ cá biển Việt Nam, chiếm 32,83%.
- Về bậc Giống: Khu hệ có 111 giống trong tổng số 717 giống cá biển Việt Nam, chiếm 15,48%.
- Về bậc Loài: Khu hệ có 164 loài trong tổng số 2038 loài cá biển Việt Nam, chiếm 8,05%.

Về số lượng loài cá ở Nam Bán đảo Sơn Trà thấp hơn một số khu hệ được so sánh, cụ thể về số lượng loài bằng 95,91% Phá Tam Giang - Cầu Hai, bằng 83,25% số lượng loài cá khai thác ở vùng ven biển Đà Nẵng, bằng 62,36% vùng ven biển Khánh Hòa. Kết quả bước đầu cho thấy, đa dạng thành phần loài cá ở Nam Bán đảo Sơn Trà là thấp hơn một số các khu hệ khác ở khu vực miền Trung.



#### 4. Kết luận

1. Bước đầu điều tra được 164 loài cá tại vùng biển Nam Bán đảo Sơn Trà thuộc 111 giống, 65 họ và 14 bộ, trong đó có 20 loài cá có giá trị kinh tế, 4 loài trong Sách đỏ Việt Nam là: cá Măng biển (*Chanos chanos*, Forsskal, 1775), cá Mòi cò chấm (*Konosirus punctatus*, Temmick & Schlegel, 1846), cá Mòi cò hoa *Clupanodon thrissa* (Linnaeus), cá Cháy bắc (*Tenualosa reevesii*, Richardson 1846),

2. Bộ cá Vược (Perciformes) chiếm ưu thế với 35 họ (chiếm 53,85%), 68 giống (chiếm 60,71%), 110 loài (chiếm 67,07%); xếp thứ hai là bộ cá Trích (Clupeiformes) với 3 họ (chiếm 4,62%), 10 giống (chiếm 8,93%) 14 loài (chiếm 8,54%); các bộ khác có số loài không nhiều, chỉ chiếm không quá 5% so với tổng số loài thu được. Đa dạng thành phần loài cá ở Vùng biển Nam Bán đảo Sơn Trà là thấp hơn một số khu hệ khác ở khu vực miền Trung.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vương Dĩ Khang (1973), *Ngư loại phân loại học*, Nhà xuất bản Nông thôn.
- [2] Nguyễn Hữu Phụng (1999), *Danh mục cá biển Việt Nam*, Nhà Xuất bản Nông nghiệp Tp. Hồ Chí Minh, tập V.
- [3] Nguyễn Hữu Phụng, Lê Trọng Phấn, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đính, Đỗ Thị Như Nhung, Nguyễn Văn Lục (1995), *Danh mục cá biển Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, tập III.
- [4] Nguyễn Hữu Phụng, Nguyễn Nhật Thi (1994), *Danh mục cá biển Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, tập II.
- [5] Nguyễn Hữu Phụng, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đính, Đỗ Thị Như Nhung (1997), *Danh mục cá biển Việt Nam*, Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, tập IV.
- [6] Trung tâm Thông tin Khoa học kỹ thuật và Kinh tế Thủy sản (2001), *Một số loài cá thường gặp ở biển Việt Nam*, Xí nghiệp in 1, Nhà xuất bản Bản đồ.
- [7] Keiichi M. & Seishi K. (2005), *Fishes of Libong Island - West Coasts of Southern Thailand*, Research Institute, University of Tokyo, Tokyo, v+78 pages.
- [8] Lindberg G.U (1974), *Fishes of the Word (A key to families and checklist)*, Israel Program for scientific Translations, Jerusalem, London 545 pages
- [9] Seishi K. & Keiichi M. (2003), *Fishes of Bitung – Northern Tip of Sulawesi, Indonesia*, Ocean Research Institute, the University of Tokyo, Tokyo, iv+244 pages.
- [10] [www.fishbase.org](http://www.fishbase.org)